


PHỤ LỤC 17

(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

SODIUM PERCARBONATE	Logo của doanh nghiệp
Số CAS: 15630-89-4 Số UN: 1479 Số đăng ký EC: Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):	

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên thường gọi của chất: Oxi bột	Mã sản phẩm (nếu có)
Tên thương mại: Sodium Percarbonate (uncoated)	
Tên khác (không là tên khoa học):	
Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ:	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp:
Tên nhà sản xuất và địa chỉ:	
Mục đích sử dụng: Được sử dụng trong bột giặt, chất tẩy rửa sàn, thảm, răng giả, tẩy trắng thực phẩm; trong gia công dệt, giấy và bột giấy	Cty TNHH TM DV XNK Khánh An Sài Gòn 30/17 HT31, KP01, P.Hiệp Thành, Quận 12, TP.HCM Điện thoại: 028-6683.4499

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Sodium Percarbonate	15630-89-4	$\text{Na}_2\text{CO}_3 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$	>88%

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...)

2. Cảnh báo nguy hiểm

- Cháy, nổ hoặc độc khi tiếp xúc;
- Ô xy hóa mạnh, ăn mòn mạnh, biến đổi tế bào gốc, độc cấp tính mãn tính đối với môi trường thủy sinh;
- Lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

Dị ứng cho mắt, hệ hô hấp và da. Nguy cơ thiệt hại nghiêm trọng cho mắt. Tiếp xúc kéo dài có thể dẫn đến bỏng da và loét. Tiếp xúc quá nhiều bằng cách hít phải có thể gây kích ứng đường hô hấp. Viêm mắt được đặc trưng bởi đỏ, tưới nước và ngứa. Da viêm được đặc trưng bởi ngứa, đóng vảy, đỏ, hoặc, đôi khi, phỏng rộp.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)

Kiểm tra và loại bỏ bất kỳ kính áp tròng. Ngay lập tức rửa mắt với nước chảy trong ít nhất 15 phút,

giữ mí mắt mở. Nước lạnh có thể được sử dụng. Không sử dụng thuốc mỡ mắt. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da)

Sau khi tiếp xúc với da, rửa ngay với nhiều nước. Nhẹ nhàng và rửa kỹ vùng da bị nhiễm bẩn khi chạy nước và xả phòng không mài mòn. Đặc biệt cẩn thận để làm sạch nếp gấp, kẽ hở, nếp gấp và háng. Nước lạnh có thể được sử dụng. Che phủ bề mặt da mẫn ngứa với chất làm mềm da. Nếu kích thích vẫn còn, tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí)

Cho phép nạn nhân nghỉ ngơi ở nơi thoáng khí. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức.

Sơ tán nạn nhân đến khu vực an toàn càng sớm càng tốt. Nới lỏng quần áo bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc dây thắt lưng. Nếu thở khó khăn, quản lý oxy. Nếu nạn nhân không thở, hãy thực hiện hồi sức bằng miệng. Tìm kiếm y tế.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất)

Không gây ói mửa. Nới lỏng quần áo bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc dây thắt lưng. Nếu nạn nhân không thở, thực hiện hô hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức.

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...): Dễ cháy

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy

3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát ...)

Có thể phát nổ nếu bị làm nóng nhanh chóng hay nung nóng trong không gian hạn chế.

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác

Nước hoặc nước sương .

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có)

Không cho phép nước vào bình chứa vì phản ứng dữ dội. Giữ kín thùng chứa. Chất oxy hóa mạnh mẽ; có thể đốt cháy vật liệu oxy hóa.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ

Sử dụng các công cụ thích hợp để đặt chất rắn bị đổ vào thùng xử lý chất thải thuận tiện. Nếu cần: Trung hòa dư lượng với dung dịch axit axetic loãng.

2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng

Vật liệu oxy hóa. Dùng rò rỉ nếu không nguy hiểm. Tránh tiếp xúc với vật liệu dễ cháy (gỗ, giấy, dầu, quần áo ...). Giữ chất ẩm sử dụng phun nước. Đừng có chạm vào những vật liệu đã bị đổ vỡ. Ngăn chặn sự xâm nhập vào cống, tầng hầm hoặc khu vực hạn chế. Gọi để được hỗ trợ xử lý. Trung hòa cẩn bằng dung dịch axit axetic loãng.

VII. YÊU CẦU VỀ CÁT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...)

Tránh xa nhiệt. Tránh xa các nguồn phát lửa. Tránh xa các vật liệu dễ cháy. Đừng ăn. Đừng hít bụi. Trong trường hợp không đủ thông khí, mặc thiết bị hô hấp phù hợp. Nếu ăn phải, tìm tư vấn y tế ngay lập tức và hiển thị các container hoặc nhãn. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh xa những thứ không tương thích như chất khử, vật liệu hữu cơ, kim loại, axit, độ ẩm.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...)

Các vật liệu oxy hóa nên được lưu trữ trong một tủ hoặc phòng lưu trữ an toàn riêng biệt.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời gian làm việc ...)

Sử dụng thùng chứa quy trình, thông gió khí thải cục bộ hoặc các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức độ không khí dưới mức khuyến nghị giới hạn phơi nhiễm. Nếu hoạt động của người dùng tạo ra bụi, khói hoặc sương mù, hãy sử dụng thông gió để tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm trong không khí dưới giới hạn tiếp xúc.

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Kính bảo hộ Áo khoác phòng thí nghiệm. Mặt nạ chống bụi. Hãy chắc chắn sử dụng mặt nạ được phê duyệt / chứng nhận hoặc tương đương. Găng tay.

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố

Kính bảo hộ Đầy đủ bộ đồ. Mặt nạ chống bụi. Giày ống. Găng tay. Nên sử dụng thiết bị thở khép kín để tránh hít phải sản phẩm. Quần áo bảo hộ được đề xuất có thể không đủ; tham khảo ý kiến chuyên gia trước khi xử lý sản phẩm này.

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc...)

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: tinh thể rắn	Điểm sôi (°C): không có sẵn
Màu sắc: màu trắng	Điểm nóng chảy (°C): không có sẵn
Mùi đặc trưng: không mùi	Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định: không có sẵn
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: không áp dụng	Nhiệt độ tự cháy (°C): không có sẵn
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: không có sẵn	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): không có sẵn
Độ hòa tan trong nước: tan trong nước nóng, tan 1 phần trong nước lạnh	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): không có sẵn
Độ PH: 10	Tỷ lệ hóa hơi: không có sẵn
Khối lượng riêng (kg/m ³)	Các tính chất khác nếu có

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...); Sản phẩm ổn định

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng cao với các chất khử, axit. Phản ứng với vật liệu hữu cơ, kim loại, độ ẩm.
- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh): Ăn mòn với sự có mặt của nhôm, kẽm, đồng. Hơi ăn mòn để ăn mòn trong sự hiện diện của thép. Không ăn mòn trong sự hiện diện của thủy tin.
- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung ...);
- Phản ứng trùng hợp.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
----------------	-------------	---------	----------------	--------------

Sodium Percarbonate	LD50	2200mg/kg	Miếng	Chuột
---------------------	------	-----------	-------	-------

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen ...): không có sẵn

2. Các ảnh hưởng độc khác

Rất nguy hiểm trong trường hợp tiếp xúc với da (gây kích ứng). Nguy hiểm trong trường hợp nuốt phải, hít phải. Nguy hiểm một chút trong trường hợp tiếp xúc với da (chất nhạy cảm).

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật: Không có sẵn

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: không có sẵn

- Chỉ số BOD và COD: không có sẵn

- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: Có thể các sản phẩm xuống cấp ngắn hạn nguy hiểm không có khả năng. Tuy nhiên, các sản phẩm suy thoái dài hạn có thể phát sinh.

- Mức độ độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: các sản phẩm thoái hoá có độc tính cao hơn.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp)

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải

3. Biện pháp tiêu hủy

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.						
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...						

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

- 1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới** (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo)
- 2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký**
- 3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ**

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu:

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 10-12-2018

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty TNHH TM DV XNK Khánh An Sài Gòn

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc